

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 752026/CV-TL ngày 23 tháng 7 năm 2026; Văn bản số 187/CV-HG ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu thủy” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1003/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia, địa chỉ tại thôn Cổ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu thủy” tại thôn Cổ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng với các nội dung

như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu thủy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Cỏ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0800380470 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08/7/2026.

Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000066 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2010.

1.4. Mã số thuế: 0800380470.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đóng mới và sửa chữa tàu thủy.

1.6. Phạm vi, quy mô của Cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 36.700m² (trong đó phần diện tích 16.560 m² thuộc thửa đất số 687+688+689, tờ bản đồ số 09, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 880819 ngày 27/11/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp; thời hạn sử dụng đất: đến ngày 26/11/2058 và phần diện tích 20.140 m² thuộc thửa đất số 685+686, tờ bản đồ số 09, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 880818 ngày 27/11/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp; thời hạn sử dụng đất: đến ngày 26/11/2058).

- Cơ sở được phép hoạt động trên bãi ngoài đê sông phía bờ hữu sông Kinh Môn theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 03/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương như dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: Đóng mới tàu thủy có trọng tải từ 6.500 tấn trở lên, quy mô 07 chiếc/năm; sửa chữa tàu thủy, quy mô 09 chiếc/năm.

- Công suất theo dây chuyền sản xuất đã lắp đặt: Đóng mới tàu thủy có trọng tải từ 6.500 tấn trở lên, quy mô 07 chiếc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất đề nghị cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

Quy trình đóng mới tàu thủy.

Setup dự án/Hồ sơ kỹ thuật → Kế hoạch đóng tàu → Phòng kỹ thuật (Phân chia module, lên danh sách vật tư) → Bản vẽ công nghệ → Hạ liệu → Gia công chi tiết → Chuẩn bị sản xuất → Đóng module → Làm sạch bằng phun bi module → Sơn module → Module đợi đấu đà → Đấu đà → Kiểm tra điều kiện hạ thủy → Hạ thủy → Hoàn thiện sau hạ thủy → Vận hành thử nghiệm tàu → Nghiệm thu bàn giao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 08 tháng 10 năm 2036*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- PCT TT UBND TP Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phú Thái;
- Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh dẫn hạ lưu cống Cổ Phục tại thôn Cổ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Kênh dẫn hạ lưu cống Cổ Phục thuộc thôn Cổ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2317123$; $Y(m) = 582231$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được thu gom vào ống nhựa uPVC D60, chiều dài 10m, độ dốc 0,3% xả vào Kênh dẫn hạ lưu cống Cổ Phục theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, Cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	≤ 30		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	$\leq 6,0$		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$		
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 3000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được thiết kế riêng biệt, độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải từ hai nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn (tổng thể tích 23m³); Nước thải khu vực bếp nấu ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ có thể tích 1m³, sau đó theo đường ống uPVC D140, tổng chiều dài 170m, độ dốc i=0,3%, qua 5 hố ga lắng cặn về hố thu trước khi bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày đêm.

- Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa uPVC D60, dài 10m, độ dốc 0,3% chảy vào Kênh dẫn hạ lưu cống Cổ Phục tiếp giáp với Nhà máy về phía

Tây thuộc thôn Cổ Phục Bắc, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng, cuối cùng thoát ra sông Kinh Môn, cách điểm xả nước thải của Nhà máy khoảng 600m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- 02 bể phốt 03 ngăn bao gồm: 01 bể phốt nhà vệ sinh công nhân, thể tích $V = 7,8\text{m}^3$, 01 bể phốt nhà vệ sinh khu hành chính, thể tích $V = 15,2\text{m}^3$.

- 01 bể tách mỡ, thể tích 1m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh $\rightarrow$ Ngăn chứa $\rightarrow$ Ngăn lắng 1 $\rightarrow$ Ngăn lắng 2 $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải nhà ăn $\rightarrow$ Ngăn tách mỡ $\rightarrow$ Ngăn chứa nước thải sau tách mỡ $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể điều hoà $\rightarrow$ Bể thiếu khí $\rightarrow$ Bể hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng sinh học $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Kênh dẫn hạ lưu cống Cổ Phục.

- Công suất thiết kế: $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom $2,178\text{m}^3$; bể điều hòa $10,92\text{m}^3$; bể thiếu khí $12,6\text{m}^3$; bể hiếu khí $10,92\text{m}^3$; bể lắng $5,04\text{m}^3$; bể khử trùng $2,52\text{m}^3$; bể chứa bùn $2,52\text{m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel, cơ chất, PAC (hoặc các hóa chất tương đương khác).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của trạm xử lý nước thải, hệ thống van xả nước thải sẽ đóng lại và dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Khi sự cố của trạm xử lý nước thải không thể khắc phục ngay và không còn khả năng lưu chứa nước tại các bể thì phải thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (*01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 1.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 2.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ công đoạn phun sơn số 1.
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ công đoạn phun sơn số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi hạt mài số 01 (tương ứng với nguồn số 01)
- Dòng khí thải số 02: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi hạt mài số 02 (tương ứng với nguồn số 02)
- Dòng khí thải số 03: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi số 01 (tương ứng với nguồn số 03)
- Dòng khí thải số 04: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi số 02 (tương ứng với nguồn số 04).

2.2. Vị trí xả khí thải: (theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0).

- Vị trí số 01: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi hạt mài số 01 (OK1). Tọa độ: $X(m) = 2317223$; $Y(m) = 582292$.
- Vị trí số 02: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi hạt mài số 02 (OK2). Tọa độ: $X(m) = 2317194$; $Y(m) = 582276$.
- Vị trí số 03: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi số 01 (OK3). Tọa độ: $X(m) = 2317183$; $Y(m) = 582268$.
- Vị trí số 04: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi số 02 (OK4). Tọa độ: $X(m) = 2317177$; $Y(m) = 582264$.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 170.000 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01 (OK1): tối đa 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (OK2): tối đa 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03 (OK3): tối đa 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (OK4): tối đa 35.000 m³/giờ.

2.3.1. *Phương thức xả khí thải*: Xả khí thải gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất (8-16/24 giờ).

2.3.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đạt QCVN 19:2024/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép QCVN 19:2024 /BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	02 Ống thoát của hệ thống xử bụi từ công đoạn làm sạch (Dòng số 01, 02)				
1	Bụi PM	mg/Nm ³	≤50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II	02 ống thoát của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn (Dòng số 03, 04)				
1	Bụi PM	mg/Nm ³	≤50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi Tính theo TVOC bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat);	mg/Nm ³	≤100	6 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống thu gom bụi tại công đoạn làm sạch số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài N1 được thu gom qua hệ thống ống dẫn bằng thép, có đường kính từ D300 đến D800, tổng chiều dài 19,3 m, dẫn về thiết bị Cyclon để lắng, tách bụi có kích thước lớn. Sau đó, dòng khí tiếp tục được dẫn

qua thiết bị lọc bụi tay áo nhờ quạt hút có công suất 50.000 m³/h. Khí sau xử lý được thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 01, đường kính D1000 (mm), chiều cao 11,7 m.

- Hệ thống thu gom bụi tại công đoạn làm sạch số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài N2 được thu gom qua hệ thống ống dẫn khí bằng thép, có đường kính từ D300 đến D800, tổng chiều dài 14,6 m, dẫn về thiết bị Cyclon để lắng, tách bụi có kích thước lớn. Sau đó, dòng khí tiếp tục được dẫn qua thiết bị lọc bụi tay áo nhờ quạt hút có công suất 50.000 m³/h. Khí sau xử lý được thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 02, đường kính D1000 (mm), chiều cao 16,3 m.

- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi số 03: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ Nhà sơn được thu gom, dẫn vào thiết bị xử lý bụi và khí thải sử dụng vật liệu bằng vải lọc bụi và than hoạt tính, nhờ quạt hút có công suất 35.000 m³/h. Khí sau xử lý được thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 03, đường kính D1000 (mm), chiều cao 11,9 m.

- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi số 04: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ Nhà sơn được thu gom, dẫn vào thiết bị xử lý bụi và khí thải sử dụng vải lọc bụi và than hoạt tính, nhờ quạt hút có công suất 35.000 m³/h. Khí sau xử lý được thoát ra môi trường qua ống thoát khí số 04, đường kính D1000 (mm), chiều cao 11,9 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi tại công đoạn làm sạch số 01

- 01 hệ thống xử lý công suất 50.000 m³/h.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ Nhà phun hạt mài N1 → Đường ống dẫn → Cyclon → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường số 01.

- Thông số kỹ thuật: Ống dẫn khí: D300-400-600-800, chiều dài 19,3m, bằng thép; Cyclon đường kính D2000, chiều cao 4m; Thiết bị lọc bụi tay áo: Kích thước DxRxH = 4000x2500x6500 (mm); Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 50.000 m³/h, công suất 75kW; Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D1000 (mm), chiều cao 11,7m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

- Hiệu suất xử lý: 99%.

1.2.2. Công trình xử lý bụi tại công đoạn làm sạch số 02

- 01 hệ thống xử lý công suất 50.000 m³/h

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ Nhà phun hạt mài N2 → Đường ống dẫn → Cyclon → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường số 02.

- Thông số kỹ thuật: Ống dẫn khí D300-400-600-800, chiều dài 14,6m, bằng thép; Cyclon đường kính D2000, chiều cao 4m; Thiết bị lọc bụi tay áo:

Kích thước DxRxH = 6000x2500x6500 (mm); Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 50.000 m³/h, công suất 75kW; Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D1000 (mm), chiều cao 16,3m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

- Hiệu suất xử lý: 99%.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải khu vực sơn số 03

- 01 hệ thống xử lý công suất 35.000 m³/h.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải khu vực sơn → Thiết bị xử lý (Vải lọc bụi và than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường số 03.

- Thông số kỹ thuật: Thiết bị xử lý: Kích thước DxRxH=2200x2000x1950 (mm); Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 35.000 m³/h, công suất 40kW; Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D1000 (mm), cao 11,9m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi với khối lượng 120 kg/năm và Than hoạt tính với khối lượng 240 kg/năm.

- Hiệu suất xử lý: 95%.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải khu vực sơn số 04

- 01 hệ thống xử lý công suất 35.000 m³/h.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải khu vực sơn → Thiết bị xử lý (Vải lọc bụi và than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường số 04.

- Thông số kỹ thuật: Thiết bị xử lý: Kích thước DxRxH=2.200x2.000x1.950 (mm); Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 35.000 m³/h, công suất 40kW; Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D1.000 (mm), cao 11,9m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi với khối lượng 120 kg/năm và Than hoạt tính với khối lượng 240 kg/năm.

- Hiệu suất xử lý: 95%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nhận chuyển giao, đào tạo nhân lực vận hành và kiểm tra các công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi và khí thải theo hướng dẫn của nhà cung cấp và đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống; thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, vệ sinh thiết bị, thay thế vật liệu lọc, than hoạt tính, hút bùn cặn và các bộ phận xử lý khi cần thiết; bố trí vật tư, phụ tùng dự phòng để kịp thời thay thế khi hư hỏng.

- Khi phát hiện sự cố đối với hệ thống quạt hút, hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải, thực hiện các biện pháp sau:

+ Thông báo cho người phụ trách và bộ phận kỹ thuật để kiểm tra, xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

+ Trường hợp hư hỏng nhẹ, thực hiện sửa chữa, thay thế phụ tùng; trường hợp hư hỏng nghiêm trọng, thuê đơn vị có chuyên môn để bảo dưỡng, sửa chữa, khắc phục.

+ Tạm dừng hoạt động của thiết bị gặp sự cố và nguồn phát sinh có liên quan trong phạm vi cần thiết; giảm công suất hoặc dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị xử lý bị sự cố cho đến khi hệ thống hoạt động bình thường.

+ Trong thời gian khắc phục sự cố, thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm hạn chế phát sinh, phát tán bụi và khí thải.

+ Chỉ đưa hệ thống xử lý vào hoạt động trở lại sau khi đã kiểm tra, khắc phục, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định và hiệu quả xử lý; trường hợp cần thiết, kiểm tra, quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý theo quy định trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 1, công suất thiết kế 50.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 2, công suất thiết kế 50.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn số 1, công suất thiết kế 35.000 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn số 2, công suất thiết kế 35.000 m³/h.

2.3. Vị trí lấy mẫu

2.3.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 1, công suất thiết kế 50.000 m³/h.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch tại Nhà mài số 2, công suất thiết kế 50.000 m³/h.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn số 1, công suất thiết kế 35.000 m³/h.

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn số 2, công suất thiết kế 35.000 m³/h.

2.3.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025*), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Cơ sở trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP*). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất là trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ khu vực gia công cơ khí giữa xưởng 1.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ khu vực gia công cơ khí tại đầu xưởng 2.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực gia công cơ khí trong xưởng 3.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ khu vực triển địa và ụ tàu.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn từ khu vực hệ thống xử lý bụi hạt mài.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn từ khu vực hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (Từ 6 giờ- trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22h)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ) (dBA)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Ngày (từ 6 đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt máy móc trên bộ chống rung, dùng bộ giảm chấn, vật liệu cách âm; thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị và thay thế linh kiện mài mòn.

- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý, tránh gây ồn vào giờ nghỉ ngơi và kiểm soát thời gian tiếp xúc với mức ồn cao của người lao động.
- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các máy móc, thiết bị để tránh cộng hưởng tiếng ồn.
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho công nhân ở những khu vực có mức ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 3.825 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 43.950 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 34.800 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 6.110 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 21,5m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 34,5m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chủ Cơ sở bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy.

2.4. Chủ Cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải đúng theo thiết kế và công suất của khu vực lưu giữ, bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải không vượt quá khả năng lưu chứa. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường.

- Thực hiện thu gom, chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ. Đồng thời, áp dụng các biện pháp phòng ngừa phù hợp như bố trí nền lưu giữ cao hơn khu vực xung quanh, bảo đảm hệ thống thoát nước, che chắn và gia cố khu vực lưu giữ để phòng tránh nguy cơ ngập úng, cuốn trôi hoặc phát tán chất thải khi xảy ra mưa lớn, triều cường hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ Cơ sở tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời không chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ Cơ sở thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ Cơ sở thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty Cổ phần đóng tàu Hoàng Gia có trách nhiệm thực hiện thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của pháp luật trước khi triển khai hạng mục sửa chữa tàu thủy.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chủ Cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử

dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.